TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA - BÀI 2 （谢谢你）

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 **Mã đề: B201**

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

_____āng .

a. ji b. ch c. zh d. sh

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

Y _____.

a. uǎn b. ǎn c. uǎ d. ǎng

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được:

a. xièxiè b. xiēxiè c. xiēxie d. xièxie

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu:

Ghi âm:

Trả lời: ……。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu:

Ghi âm:

Trả lời: ……。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại:

A：

B：……。

LIVEWORKSHEETS

7. Đọc to phiêm âm sau: (yǒu wèntí ma)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau:

a. jīchǎng

b. jǐdàn

c. zúqiú

d. shǒubiǎo

9. Viết chữ Hán của từ "tạm biệt":

……。

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng:

……

II. KIẾN THỨC

1. Dấu thanh của "líng" là:

a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

2. Trong các phiên âm sau, chọn phiên âm đúng của 妈妈:

a. màmà b. màma c. māma d. māmà

3. Nhóm các thanh mẫu thuộc âm đầu lưỡi trước là:

a. j q x b. z c s c. zh sh ch d. q c sh

4. Thanh mẫu "r " thuộc nhóm âm:

a. Âm đầu lưỡi sau b. Âm đầu lưỡi trước c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

5. Vận mẫu của "shǒu" là:

a. sh b. s c. ou d. iou

6. Khi thanh mẫu được thêm vào trước iou, uei, uen thì các vận mẫu này được viết giản lược thành:

a. ou,ei,en b. iu, ui, un c. io, ue, ue d. iu, ei, en

LIVEWORKSHEETS

7. Hoàn thành hội thoại:

A: xièxie nǐ .

B: _____.

a. Duìbùqǐ b. Méiguānxì c. Bù xiè d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: zàijiàn.

B: _____.

a. Xièxiè b. zàijiàn c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. líng

b. cài

c. chī

d. shān

10.Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

a. miàn

b. cài

c. fàn

d. shuǐ

11. Chữ nào sau đây có bộ 口:

a. 手 b. 门 c. 喝 d. 阴

12.Từ “气” có bao nhiêu nét:

A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

13.Từ “见” có bao nhiêu nét:

A. 4 B. 5 C. 3 D. 6

LIVEWORKSHEETS

14.Nhìn hình và viết chữ hán:

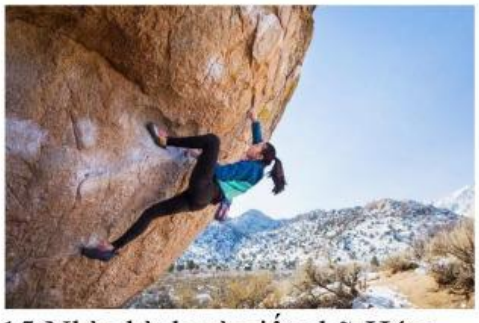

爬_____

15.Nhìn hình và viết chữ Hán:

_____表

16.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 上课

B. 下课

17.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 再见

B. 你好

LIVEWORKSHEETS

18.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 哥哥

B. 爷爷

19.Nhìn hình và đoán nghĩa:

A. 学生

B. 老师

20.Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

A. 你好　　B. 谢谢　　C. 对不起　　D. 别客气　　E. 再见

例如：（A），我叫小明。

1. A:谢谢你。

   B:_____。

2. A：_____你。

   B：不谢。

3. A：_____。

   B：没关系。

4. A: 再见。

   B: _____。

----- HẾT -----

LIVEWORKSHEETS